TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T **TỈNH PHÚ THỌ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2020/DS – ST
Ngày 08 tháng 7 năm 2020
V/v: *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T TỈNH PHÚ THỌ

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Mai;

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Huy Thành và ông Hoàng Bá Thị.

- Thư ký phiên tòa: Ông Tân Khải Nhân – Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ tham gia phiên toà: Ông Đinh Xuân Tiệp - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 7 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 14/2019/TLST- DS ngày 10 tháng 12 năm 2019 về việc *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*". Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 15/2020/QĐXX-ST ngày 28/5/2020; Quyết định hoãn phiên tòa số: 13/2020/QĐST-DS ngày 15/6/2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: **Anh Lê Trường L**, sinh năm 1999;

Địa chỉ: Khu T, xã M, huyện T, tỉnh Phú Thọ (vắng mặt).

- *Người đại diện theo ủy quyền của Nguyên đơn*: Chị Bùi Quỳnh Na, sinh năm 1980 (theo Giấy ủy quyền ngày 05/3/2020 - có mặt);

Địa chỉ: Khu M, xã M, huyện T, tỉnh Phú Thọ.

- *Bị đơn*: **Anh Nguyễn Văn T**, sinh năm 1981 (vắng mặt).

Địa chỉ: Khu C II, xã Th, huyện T, tỉnh Phú Thọ.

- *Người làm chứng*: Ông Nguyễn Đình H, sinh năm 1956 (vắng mặt).

Địa chỉ: Khu C II, xã Th, huyện T, tỉnh Phú Thọ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1] Tại đơn khởi kiện đề ngày 09/12/2019, những lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, Nguyên đơn anh Lê Trường L và Người đại diện theo ủy quyền của Nguyên đơn chị Bùi Quỳnh N trình bày:

Ngày 03/11/2018, anh Nguyễn Văn T đã ký kết hợp đồng vay tiền với anh L với nội dung: Anh T vay của anh L số tiền 20.000.000 VNĐ; Thời hạn vay: 50 ngày; Thời hạn trả: ngày 21/12/2018; Hai bên không thỏa thuận lãi suất.

Tiếp đó, ngày 06/12/2018, anh Nguyễn Văn T tiếp tục ký kết hợp đồng vay tiền với anh L thứ hai với nội dung: Anh T vay của anh L số tiền: 20.000.000 VNĐ; Thời hạn vay: 30 ngày; Thời hạn trả: ngày 06/01/2019; Hai bên không thỏa thuận lãi suất.

Khi đến hạn trả nợ của 02 (hai) Hợp đồng, anh T đã không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ cho anh L. Vì vậy, anh L đã làm đơn kiến nghị đến các cơ quan có thẩm quyền. Ngày 04/02/2019 và ngày 13/6/2019, đại diện gia đình anh T ông Nguyễn Văn H (là bố anh T) đã làm giấy xin khất nợ thay cho anh T và hẹn thêm thời gian cho anh T lo tiền để trả. Tuy nhiên, quá thời hạn cam kết mà anh T và gia đình không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho anh L. Do đó, để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình, nay anh L yêu cầu Tòa án nhân dân huyện T:

- *Buộc anh Nguyễn Văn T có trách nhiệm trả toàn bộ số nợ gốc đã vay của anh L theo 02 (hai) Hợp đồng ngày 03/11/2018 và ngày 06/12/2018, tổng số tiền gốc là 40.000.000 VNĐ;*
- *Đối với số tiền lãi quá hạn anh L không yêu cầu anh T phải trả.*

[2] Phía bị đơn, tại Bản tự khai ngày 26/3/2020, tại Tòa án nhân dân huyện Tân Sơn anh Nguyễn Văn T trình bày:

Anh T thừa nhận có vay tiền của anh L theo 02 (hai) Hợp đồng vay tiền các ngày 03/11/2018 và ngày 01/6/2018 như anh L đã cung cấp cho Tòa án. Cụ thể như sau:

Ngày 03/11/2018, vay số tiền 20.000.000VNĐ, thời hạn trả 50 ngày kể từ ngày vay cho đến ngày 06/12/2020, lãi suất thỏa thuận miệng là: 3.000VNĐ/1.000.000VNĐ/01 tháng; anh đã trả được cho anh L 20.000.000VNĐ tiền

lãi, tuy nhiên anh không có chứng cứ gì để chứng minh số tiền lãi đã trả.

Ngày 06/12/2018, anh tiếp tục vay anh L số tiền 20.000.000VNĐ, thời hạn trả 30 ngày kể từ ngày vay cho đến ngày 06/01/2019, lãi suất thỏa thuận miệng là: 3.000VNĐ/1.000.000VNĐ/01 tháng; anh đã trả được cho anh L một nửa số tiền lãi, tuy nhiên anh không có chứng cứ gì để chứng minh số tiền lãi đã trả.

Nay anh L yêu cầu anh trả toàn bộ số nợ gốc là 40.000.000VNĐ, anh đồng ý trả cho anh L, cụ thể:

- Đối với số tiền gốc: Anh T đề nghị trả dần cho anh L theo mức 5.000.000VNĐ/01 tháng cho đến khi hết khoản nợ;

- Đối với số tiền lãi của hai hợp đồng: Anh T đề nghị anh L không tính lãi quá hạn đối với anh.

[3]. Người làm chứng, tại Biên bản lấy lời khai ngày 11/3/2020 ông Nguyễn Đình H (là bố đẻ anh T) trình bày: Ông H có biết việc anh T đã vay của anh L 40.000.000VNĐ. Ngày 13/6/2019 và ngày 04/2/2019 ông đã đứng ra khất nợ với anh L thay cho anh T. Tuy nhiên, ông không có nghĩa vụ trả nợ thay cho anh T.

[4] Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Sơn, tỉnh Phú Thọ phát biểu quan điểm:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, Nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự; Bị đơn chấp hành chưa đúng quy định của pháp luật.

- Về nội dung giải quyết vụ án:

Căn cứ các điều 463, khoản 1 Điều 466, khoản 1 Điều 470, khoản 2 Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 và Danh mục được ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện về tranh chấp hợp đồng vay tài sản của anh Lê Trường L đối với anh Nguyễn Văn T. Buộc anh Nguyễn Văn T có nghĩa vụ trả cho anh L số tiền nợ gốc là 40.000.000 VNĐ (bốn mươi triệu).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và anh L có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng anh T còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Về án phí: Anh Nguyễn Văn T phải nộp tiền án phí do toàn bộ yêu cầu của anh L được chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về pháp luật tố tụng: Anh Lê Trường L có đơn khởi kiện, yêu cầu Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ giải quyết tranh chấp "Hợp đồng vay tài sản" với anh Nguyễn Văn T có địa chỉ tại khu C II, xã Th, huyện T, tỉnh Phú Thọ. Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ.

Quá trình giải quyết vụ án, anh T nhiều lần cố ý vắng mặt mặc dù đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật. Vì vậy, Tòa án xác định đây là vụ án không tiến hành hòa giải được theo quy định tại khoản 1 Điều 207 của Bộ luật Tố tụng dân sự và quyết định đưa vụ án ra xét xử là phù hợp.

Tại phiên tòa ngày hôm nay, anh T là Bị đơn vắng mặt. Tuy nhiên, Tòa án nhân dân huyện T đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho các đương sự, thu thập đầy đủ chứng cứ liên quan đến nội dung vụ án. Căn cứ vào điểm b, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện T xét xử vắng mặt anh T là đúng quy định của pháp luật.

[2]. Về pháp luật nội dung:

2.1. Về hợp đồng vay tài sản:

Anh L và anh T đều thống nhất xác định, ngày 03/11/2018 và ngày 06/12/2018, anh Lê Trường L và anh Nguyễn Văn T đã ký kết với nhau 02 hợp đồng vay tài sản (bằng văn bản). Theo đó, anh L cho anh T vay tổng số tiền là 40.000.000 VNĐ, thời hạn trả được các bên ghi nhận cụ thể trong từng Hợp đồng.

Về tiền lãi: Anh L cho rằng hai bên không thỏa thuận lãi; anh T cho rằng lãi xuất thỏa thuận miệng không ghi vào trong hợp đồng là 3.000VNĐ (ba nghìn đồng)/1

triệu/1 tháng và anh T đã cho anh L 20.000.000VNĐ tiền lãi của hợp đồng ngày 03/11/2018 và ½ (một nửa) số tiền lãi của hợp đồng ngày 06/12/2018.

Xét thấy, anh T và anh L đều thừa nhận Hợp đồng vay tiền ngày 03/11/2018 và ngày 06/12/2018 giữa anh Lê Trường L và anh Nguyễn Văn T là đúng về số tiền vay, thời hạn trả và đều tự nguyện ký kết hợp đồng. Theo quy định tại các Điều 116, 117, 119, 398, 401, 463, 464 của Bộ luật dân sự năm 2015, thì hợp đồng giữa anh L và anh T là hợp đồng vay tài sản có kỳ hạn và có hiệu lực thi hành đối với các bên.

Về thỏa thuận lãi: Xem xét 02 hợp đồng thì thấy, cả hai hợp đồng phần thỏa thuận về lãi suất đều để trống. Anh L không thừa nhận hai bên thỏa thuận lãi suất ngoài hợp đồng (bằng miệng) như anh T trình bày và xác định chưa nhận số tiền do anh T trả. Phía anh T, chỉ trình bày quan điểm, không tham gia phiên họp, phiên tòa và không cung cấp tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho quan điểm của mình là có căn cứ; mặt khác số tiền anh T cho rằng đã trả tiền lãi cho anh L cũng không phù hợp với lãi suất mà anh T cho rằng hai bên đã thỏa thuận ngoài hợp đồng (bằng miệng). Do đó, không có căn cứ xác định hợp đồng vay tài sản giữa anh L và anh T là hợp đồng vay tài sản có kỳ hạn, có lãi và anh T đã thanh toán tiền lãi cho anh L như anh T trình bày.

Như vậy, có đủ căn cứ xác định 02 (hai) Hợp đồng vay tiền ngày 03/11/2018 và ngày 06/12/2018 giữa anh L và anh T là hợp đồng vay tài sản có kỳ hạn, không có lãi được quy định tại khoản 1 Điều 470 của Bộ luật dân sự năm 2015 và có hiệu lực thi hành đối với các bên.

2.2. Về thực hiện hợp đồng và vi phạm hợp đồng.

Trong quá trình thực hiện Hợp đồng, anh L đã thực hiện nghĩa vụ của bên cho vay, giao đầy đủ tiền cho anh T; anh T là người đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán số tiền gốc cho anh L. Sau khi đến hạn thanh toán, anh T không trả tiền đã vay cho anh L theo như đã thỏa thuận. Anh L đã thông báo cho anh T biết nghĩa vụ trả nợ bằng cách gửi đơn đến nơi anh T làm việc, gia đình anh T đã có biên bản xin được khất nợ (bút lục số 18, 19). Bên cạnh đó, anh T đã thừa nhận số nợ còn lại đối với anh L. Vì vậy, Hội đồng xét xử cần chấp nhận yêu cầu của anh L; buộc anh T có trách nhiệm trả lại cho anh L số tiền gốc là 40.000.000 VNĐ theo 02 hợp đồng vay ngày 03/11/2018 và 06/12/2018 là phù hợp với quy định tại Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Đối với số tiền lãi quá hạn của 02 Hợp đồng, tại phiên tòa Người đại diện theo ủy quyền của anh L tự nguyện không yêu cầu anh T phải trả, yêu cầu này phù hợp với quy định của Điều 9 Bộ luật dân sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận và không xem xét lãi quá hạn.

Về thời hạn trả: Anh T yêu cầu được trả dần số tiền gốc với mức 5.00.000VNĐ/01 (một) tháng cho anh L, xét thấy: Tại khoản 1, Điều 466 của Bộ luật dân sự quy định *"Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn; nếu tài sản là vật thì phải trả vật cùng loại đúng số lượng, chất lượng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác"*. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, anh L không đồng ý để anh T trả dần mà yêu cầu anh T phải thanh toán một lần đủ số tiền đã vay. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của anh T là phù hợp.

Từ những nhận định, đánh giá nêu trên cần chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh L; buộc anh Nguyễn Văn T có nghĩa vụ trả 01 (một) lần toàn bộ số tiền gốc 40.000.000VNĐ cho anh L là phù hợp.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, anh L có đơn yêu cầu thi hành án thì cùng với khoản tiền mà anh T phải thanh toán cho anh L, thì anh T còn phải trả tiền lãi đối với số tiền chậm thi hành án. Mức lãi suất được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

[3] Về án phí: Theo quy định tại khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 và Danh mục ban hành kèm theo Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, anh Nguyễn Văn T phải chịu án phí sơ thẩm do yêu cầu của anh L được chấp nhận, số tiền cụ thể là 40.000.000VNĐ x 5% = 2.000.000VNĐ.

[4]. Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phù hợp, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ các điều 463, khoản 1 Điều 466, khoản 1 Điều 470, khoản 2 Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 và Danh mục được ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện về tranh chấp hợp đồng vay tài sản của anh Lê Trường L đối với anh Nguyễn Văn T.

Buộc anh Nguyễn Văn T có nghĩa vụ trả cho anh Lê Trường L số tiền nợ gốc là 40.000.000 VNĐ (bốn mươi triệu).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và anh L có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng anh T còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí: Anh Nguyễn Văn T phải nộp 2.000.000VNĐ (hai triệu đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho anh L 500.000VNĐ (năm trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí tại Biên lai thu số AA/2018/0000809 ngày 10/12/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T.

3. Quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử phúc thẩm.

4. Trong trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì Người được thi hành án dân sự, Người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thi hành theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND huyện, tỉnh;
- THADS huyện Tân Sơn;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(đã ký)

Nguyễn Thị Hồng Mai